ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2804 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 105/TTr-VPĐP ngày 21/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải, với tổng khối lượng bổ sung: 5.755,2 tấn (07 xã) theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 chi tiết đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH: NHÓM 1, NHÓM 2 CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24 /11/2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG (tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (07 xã)	**5.755,2**	
1	Đông Cơ	1.347,3	
2	Đông Xuyên	474,2	
3	Bắc Hải	350,6	
4	Nam Trung	2.409,9	
5	Tây Lương	533,1	
6	Phương Công	457,1	
7	Đông Trà	183,0	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**5.755,2**
1	**Xã Đông Cơ**			**1.347,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**162,4**
	Bm 3,0m	***967,0***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 16cm***	***162,4***
	Từ ông Đảng đến cầu xã	631,0		106,0
	Từ ông Thuân đến ông Đoái	336,0		56,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**36,5**
	Bm 2,5m	**297,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**36,5**
	Từ ông Hoạch đến ông Liêm	175,0		21,5
	Từ ông Duẩn đến ông Mân	122,0		15,0
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**6.696,0**		**1.148,4**
	Từ nghĩa địa đến Minh Thủy	960,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; không xây tường hai bên***	164,6
	Từ trạm bơm xóm 2 đến nghĩa địa	820,0		140,6
	Từ ông Nha đến áp trại giống	1.100,0		188,7
	Từ nghĩa địa đến áp trại giống	1.070,0		183,5
	Từ ông Mân đến đầu khí	970,0		166,4
	Từ ông Đưng đến sông Cá	1.776,0		304,6
2	**Xã Đông Xuyên**			**474,2**
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1trục thôn**			**474,2**
	Bm 2,5m	**3.852,0**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**474,2**
	Từ trục thôn đến ông Mậu	130,0		16,0
	Từ trục thôn đến ông Côi	60,0		7,4
	Từ trục thôn đến ông Nghiệp	120,0		14,8
	Từ trục thôn đến ông Phủng	60,0		7,4
	Từ trục thôn đến ông Truyện	50,0		6,2
	Từ trục thôn đến ông Cao	60,0		7,4
	Từ trục thôn đến ông Đoán	46,0		5,7
	Từ trục thôn đến bà Cản	60,0		7,4
	Từ liên xã đến sao ông Thầm	50,0		6,2
	Từ liên xã đến cầu ông Hoè	380,0		46,7
	Từ trạm bơm ra sông Vàng	750,0		92,3
	Từ liên xã đến cửa bà Tụ	350,0		43,1
	Từ trục thôn đến ông An	60,0		7,4
	Từ liên xã đến ông Thanh	90,0		11,1
	Từ trục thôn đến ông Đảo	60,0		7,4

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến ông Lương	70,0		8,6
	Từ trục thôn đến ông Tề	45,0		5,5
	Từ đường thôn đến ông Hiền	50,0		6,2
	đường thôn cửa ông Bẩy đến ông Ánh	245,0		30,1
	Từ cầu ông Phước đến bà Tám	470,0		57,8
	Từ liên xã đến ông Khiển	60,0		7,4
	Từ 221D đến ông Đức	120,0		14,8
	Từ đường thôn đến ông Nghị	94,0		11,6
	Từ đường thôn đến ông Thuần	120,0		14,8
	Từ đường thôn đến cửa bà Tinh	80,0		9,8
	Từ 221D đến ông Nghĩa	110,0		13,5
	Từ đường thôn đến ông Bằng	62,0		7,6
3	**Xã Bắc Hải**			**350,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**350,6**
	Bm 3m	***608,0***	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	***89,4***
	Từ ông Hoá đến nhà cống sau Trường	233,0		34,3
	Từ đường vào Đình	75,0		11,0
	Đường từ nhà ông Đơn đến nhà ông Nghĩ	210,0		30,9
	Đường từ nhà ông Tỉnh ra nhà Canh	90,0		13,2
*	***Bm 2,5m***	***2.122,0***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***261,2***
	Sau nhà Sáu đến nhà Giang	80,0		9,8
	Trước nhà ông Hồng đến nhà Hoàn	60,0		7,4
	Từ nhà ông Yên đến nhà ông Hạnh	70,0		8,6
	Từ nhà ông Lượng đến nhà ông Cảnh	80,0		9,8
	Từ quán Đam đến Nguyên	108,0		13,3
	Từ sau bà Mạnh đến bà Trung	150,0		18,5
	Từ nhà ông Hoạ đến nhà ông Dũng	180,0		22,1
	Từ trước nhà Bà Biên đến nhà ông Bích	150,0		18,5
	Từ nhà ông Đông ra ngoài Đê	280,0		34,4
	Từ nhà thờ họ Đàm đến đường vào Đình	120,0		14,8
	Từ ngõ bà Cơ đến An	125,0		15,4
	Từ sau ông Hùng đến Oai	125,0		15,4
	Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thưởng	136,0		16,7
	Từ nhà ông Tuý đến nhà ông Liễn	72,0		8,9
	Từ ông Toán đến ông Thuỷ	55,0		6,8
	Từ ông Nhị đến ông Tăng	77,0		9,5
	Từ sau bà Hương đến Bình	66,0		8,1
	Từ nhà Bà Tiên đến nhà ông Thắng	83,0		10,2
	Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Nhã	55,0		6,8

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Ruy đến nhà ông Đại	50,0		6,2
4	**xã Nam Trung**			**2.409,9**
*	**Đường giao thông trục nội đồng trục chính**			**973,3**
	Bm 3,5m	**5.017,0**		**973,3**
	Tuyến từ cống ông Chử - Nam Hưng	970,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	188,2
	Tuyến từ đê Chan (ông Trạch) - Nam Hưng	897,0		174,0
	Tuyến từ đê Chan (ông Nghệ) - Nam Hưng	820,0		159,1
	Tuyến từ đê Chan (ông Kỳ) - Nam Hưng	900,0		174,6
	Tuyến từ đê Chan (ông Riện) - Nam Hưng	900,0		174,6
	Tuyến từ đê Chan (TB3) - Nam Hưng	530,0		102,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**120,7**
	Bm 3,5m	***40,0***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***7,8***
	Tuyến vào nhà Chùa	40,0		7,8
	Bm 3,0m	***672,0***	***Bm 3m;BTM 200; dày 16cm***	***112,9***
	221B (ông Long) - Ngã tư ông Nhật	200,0		33,6
	Từ ông Nhật - ông Thuyên	166,0		27,9
	Tuyến ông Hoãn - bến xe đoạn II	210,0		35,3
	221B (trường THCS) - ông Minh	96,0		16,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.315,9**
	Bm 3m	**510,0**	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	**75,0**
	Tuyến ông Lừng - hậu đầm	120,0		17,6
	Tuyến đường đá - ông Thứ	180,0		26,5
	Tuyến từ đường đê Chan - ông Long	210,0		30,9
	Bm 2,5m	**10.085,4**	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	**1.240,9**
	Tuyến ông Thanh	46,0		5,7
	Tuyến ông Nha	43,0		5,3
	Tuyến ông Hoan	50,0		6,2
	Tuyến bà Chương	47,0		5,8
	Tuyến ông Huề	40,0		4,9
	Tuyến ông Uyên	68,0		8,4
	Tuyến ông kiểm - ông Hạnh	60,0		7,4
	Tuyến ông Phi - ông Túc	55,0		6,8
	Tuyến ông Luông - ông Cường	50,0		6,2
	Tuyến ông Đán	80,0		9,8
	Tuyến ông 221B - ông Tiến	90,0		11,1
	Tuyến ông từ đường chùa - ông Gạch	40,0		4,9
	221B (Quỹ tín dụng) - đường liên thôn	209,0		25,7
	Đường liên thôn - cửa ông Lê Huy	159,0		19,6
	Đường liên thôn - cửa Hà Thọ	76,0		9,3

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	ông Huyền - ông Bình	100,0		12,3
	ông Đào Quang - Đào Thuyên	234,6		28,9
	Đường liên thôn - bà Thái	108,5		13,3
	Đường liên thôn - bà Thời	45,0		5,5
	Đường liên thôn - ông Hiếu	37,0		4,6
	Đường liên thôn - ông Xe	43,0		5,3
	Đường liên thôn - bà Sâm	37,0		4,6
	Đường liên thôn - ông Chi	41,0		5,0
	Đường liên thôn - ông Tư	50,0		6,2
	Đường liên thôn - ông Thảo	96,0		11,8
	Đường liên thôn - ông Trần Túy	74,0		9,1
	Đường liên thôn - ông Trần Minh	78,0		9,6
	Đường liên thôn - ông Trần Luật	121,0		14,9
	Đường liên thôn - bà Ngông Mão	110,0		13,5
	Đường liên thôn - ông Đào X Trưởng	30,0		3,7
	Tuyến anh Kiểm - bà Thể	40,0		4,9
	Tuyến ông Hưởng	20,0		2,5
	Tuyến ông Thố - đường bê tông	70,0		8,6
	Tuyến ông Thoảng - bà Hải	95,0		11,7
	Tuyến ông Quân - ông Thố	56,0		6,9
	Tuyến ông Lý - ông Thạo	52,0		6,4
	Tuyến ông Quyền - ông Vinh	58,0		7,1
	Tuyến ông Bình - ông Cầu	50,0		6,2
	Tuyến ông Mệnh - ông Hoàn	25,0		3,1
	Tuyến ông Cảnh - ông Vinh	50,0		6,2
	Tuyến từ ông Đào Xuân - ông Đào Kỳ	37,0		4,6
	Tuyến ông Tịnh	23,0		2,8
	Tuyến ông Ký	38,0		4,7
	Tuyến ông Thế	32,0		3,9
	Tuyến ông Quyết	32,0		3,9
	Tuyến ông Công	20,5		2,5
	Tuyến ông Lượng	21,5		2,6
	Tuyến ông Đình	30,3		3,7
	Tuyến ông Hạc	24,5		3,0
	Tuyến ông Lê	20,7		2,5
	Tuyến ông Bính	58,8		7,2
	Tuyến ông Đoàn	60,0		7,4
	Tuyến ông Doanh	22,0		2,7
	Tuyến ông Tiến	61,0		7,5

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến bà Ngọt	26,0		3,2
	Tuyến ông Thứ - ông Minh	40,0		4,9
	Tuyến ông Phương - ông Cẩn	40,0		4,9
	Tuyến đường đê Chan - ông Bình	75,0		9,2
	Tuyến sông Trung Nông - ông Toàn	45,0		5,5
	Tuyến đường đá - ông Xuân	120,0		14,8
	Tuyến bà Phước - ông Đáp	98,0		12,1
	Tuyến ông Lai - ông Vinh	78,0		9,6
	Tuyến ông Chương - đường BT	100,0		12,3
	Tuyến đường đê Chan - ông Huấn	60,0		7,4
	Tuyến đường xóm 3 ruộng - ông Dương	180,0		22,1
	Tuyến đường đá - ông Viên	45,0		5,5
	Tuyến đê Chan - ông Đằng	65,0		8,0
	Tuyến ông Hường - ông Sinh	150,0		18,5
	Tuyến sông Trung Nông - ông Sắc	100,0		12,3
	Tuyến sông Trung Nông - ông Tám	100,0		12,3
	Tuyến đường BT - Ngõ ông Nghị	40,0		4,9
	Tuyến đường đê Chan - ông Nhị	65,0		8,0
	Tuyến đường đê Chan - ông Trạch	45,0		5,5
	Tuyến đường đê Chan - ông Đoàn	95,0		11,7
	Tuyến đường đá - ông Ngọc	100,0		12,3
	Tuyến từ đường BT - bà Tơ	50,0		6,2
	Tuyến Sông Trung nông - bà Tích	50,0		6,2
	Tuyến đường đê Chan - ông Lành	60,0		7,4
	Tuyến đường đê Chan - ông Hải	45,0		5,5
	Tuyến đường đê Chan - ông Hữu	45,0		5,5
	Tuyến đường đê Chan - ông Hiệp	45,0		5,5
	Tuyến ông Chương - ông Thực	50,0		6,2
	Tuyến đường BT- ông Hùng	50,0		6,2
	Tuyến từ đường đá - ông Ruyện	60,0		7,4
	Tuyến đường BT - ông Vinh	45,0		5,5
	Tuyến đường đá - bà Vân	60,0		7,4
	Tuyến đường đê Chan - ông Dân	45,0		5,5
	Tuyến đường đá - Ngõ ông Hợp	50,0		6,2
	Tuyến đường BT - ông Hảo	40,0		4,9
	Tuyến đường BT - ông Sinh	45,0		5,5
	Tuyến ông Tuyền - ông Tín	40,0		4,9
	Tuyến đê Chan - bà Liệu	50,0		6,2
	Tuyến đê Chan - ông Tài	50,0		6,2

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Tân - ông Nho	50,0		6,2
	Tuyến Bê tông - ông Lự	40,0		4,9
	Tuyến từ 221B - ông Tình	80,0		9,8
	Tuyến ông Việt - ông Trấn	56,0		6,9
	Tuyến đường BT - ông Pháp	44,0		5,4
	Tuyến đường BT - ông Cần	65,0		8,0
	Tuyến đường BT - ông Châu	60,0		7,4
	Tuyến đường BT - ông Môn	64,0		7,9
	Tuyến 221B - ông Tiến	110,0		13,5
	Tuyến đường BT - ông Thọ	92,0		11,3
	Tuyến đường BT - ông Khải	40,0		4,9
	Tuyến cửa bà Nhuận - ông Trần Minh	200,0		24,6
	Tuyến sau bà Hoàn - bà Bảng	80,0		9,8
	Tuyến đường 221B - bà Sợi	60,0		7,4
	Tuyến sau ông Thắng - ông Lý	50,0		6,2
	Tuyến sau ông Tín - ông Bình	80,0		9,8
	Tuyến sau ông Đình - ông Triều	45,0		5,5
	Tuyến ông Hớn - ông Thủy	63,0		7,7
	Tuyến anh Biên - bà Quản	127,0		15,6
	Tuyến ông Lập - ông Miễn	43,0		5,3
	Tuyến anh Tâm - anh Y	25,0		3,1
	Tuyến ông Hiếu - ông Vinh	48,0		5,9
	Tuiyến ông Anh - ông Thọ - đường Liên thôn	140,0		17,2
	Tyến ông Tuynh - ông Giáp	73,0		9,0
	Tuyến ông Sơn - ông Ký	55,0		6,8
	Tuyến ông Thanh - ông Thường	45,0		5,5
	Tuyến trước nhà anh Bối	50,0		6,2
	Tuyến trước nhà ông Thanh	45,0		5,5
	Tuyến bà chiều - Nam Chính	300,0		36,9
	Tuyến từ đường Nghĩa Trang - Đình Làng	250,0		30,8
	Tuyến ông Lân - ông Sính	50,0		6,2
	Tuyến đường liên thôn - ông Phức - ông Quyền	40,0		4,9
	Tuyến ông Tịnh - ông Tuyền	30,0		3,7
	Tuyến ông Thành - ông Thanh	45,0		5,5
	Tuyến đường BT - ông Đông	40,0		4,9
	Tuyến ông Long - ông Thăng	40,0		4,9
	Tuyến ông Trần Văn Cương	40,0		4,9
	Tuyến ông Trung - ông Uông	88,0		10,8
	Tuyến ông Thao - ông Định	68,0		8,4

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Hoàn - ông Tú	90,0		11,1
	Tuyến ông Rinh - ông Khang	80,0		9,8
	Tuyến bà lụa - ông Hưng	28,0		3,4
	Tuyến ông Thượng - ông Chung	28,0		3,4
	Tuyến ông Truyện - ông Phước	50,0		6,2
	Tuyến đường Bt của ông Lặc - ông Cận	42,0		5,2
	Tuyến đường Bt của ông Tuấn - ông Ky	70,0		8,6
	Tuyến ông Mừng - ông Tâm	44,0		5,4
	Tuyến ông Thành - ông Khiển	110,0		13,5
	Tuyến ông Trung- ông Thanh	74,0		9,1
	Tuyến ông Quang - ông Trương Tính	50,0		6,2
	Tuyến ông Lý - ông Chiên	46,0		5,7
	Tuyến ông Tính - ông Hiệp	100,0		12,3
	Tuyến bà Bướn - ông Thịnh	50,0		6,2
	Tuyến ông Sở - ông Tạ Tâm	50,0		6,2
	Tuyến đường BT - ông Trương Cảnh	40,0		4,9
	Tuyến đường BT mới - ông Phạm Khả	27,0		3,3
	Tuyến ông Sự - ông Điến	46,0		5,7
	Tuyến bà Phố - ông Tiến	35,0		4,3
	Tuyến đường BT liên thôn - ông Trương Thuần	50,0		6,2
	Tuyến đình Roãn Thượng	32,0		3,9
	Tuyến cống ông Thiệu - ông Tuấn	40,0		4,9
	Tuyến từ đường Bt - ông Khả	60,0		7,4
	Tuyến từ ông Hòa - ông Hiển	60,0		7,4
5	**Xã Tây Lương**			**533,1**
*	**Đường giao thông trục nội đồng trục chính**	**158,0**		**30,7**
	Đường nội đồng từ sông Soi đến đê Sông Xứ	158,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	30,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**502,4**
	Bm 3m	***969,0***	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	***142,4***
	Đường nhánh bà Tông Thị Hồ + ông Tông Tiến	120,0		17,6
	Đường nhánh ông Hoàng Xuân Quyên	50,0		7,4
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Vịnh (Để)	70,0		10,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Rút	160,0		23,5
	Đường nhánh bà Nguyễn Thị Xuân	75,0		11,0
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Nghị	28,0		4,1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Tám	70,0		10,3
	Đường nhánh ông Nuôi đến bà Hoàng Bền	73,0		10,7
	Đường nhánh ông Hoàng Hán Vinh	90,0		13,2

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh Đình thôn Nghĩa	33,0		4,9
	Đường nhánh ông Ngông Đức Lân	60,0		8,8
	Đường nhánh ông Tạ Thiên Hùng	70,0		10,3
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Thăng	70,0		10,3
	Bm 2.5m	**2.896,6**	***Bm 2.5m;BTM 200; dày 14cm***	**356,5**
	Đường nhánh ông Nguyễn Năng Nhân	50,0		6,2
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Ơn	50,0		6,2
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Giàng	30,0		3,7
	Đường nhánh ông Tông Văn Ca	40,0		4,9
	Đường nhánh ông Trương Văn Mão	90,0		11,1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Điền	75,0		9,2
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Đức, ông Sinh	110,0		13,5
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Hạnh	150,0		18,5
	Đường nhánh ông Hoàng Quyết Thắng	110,0		13,5
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Khiệc	60,0		7,4
	Đường nhánh ông Tông Đình Huyền	55,0		6,8
	Đường nhánh ông Bùi Văn Bích	44,0		5,4
	Đường nhánh ông Tông Văn Đễ	60,0		7,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Ngải	57,0		7,0
	Đường nhánh ông Tông Văn Chiếm	25,0		3,1
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Thơm	60,0		7,4
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Ạp	40,0		4,9
	Đường nhánh ông Hoàng Quốc Lập	35,0		4,3
	Đường nhánh bà Tông Thị Hệ, Tông Tiêu	30,0		3,7
	Đường nhánh bà Lan Túy	50,0		6,2
	Đường nhánh ông Thành	42,0		5,2
	Đường nhánh ông Bùi Kỷ	77,0		9,5
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Nhuyễn	49,0		6,0
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Dương	30,0		3,7
	Đường nhánh ông Ngông Xuân Chuông	64,0		7,9
	Đường nhánh ông Nguyễn Bình Dương	40,0		4,9
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Mỹ	83,0		10,2
	Đường nhánh ông Tông Văn Hữu	101,0		12,4
	Đường nhánh ông Tông Thế Hải	58,0		7,1
	Đường nhánh ông Nguyễn Xuân Thắng	50,0		6,2
	Đường nhánh ông Tông xuân Đảo	96,0		11,8
	Đường nhánh ông Tông Văn Nghĩa	20,0		2,5
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Lịch	27,0		3,3
	Đường nhánh ông Tông Văn Chuẩn	40,0		4,9

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Toan	50,0		6,2
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Kháng	48,0		5,9
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Hiển	75,0		9,2
	Đường nhánh ông Ngạn đến thổ bà Quán	77,0		9,5
	Đường nhánh ông Phạm Vinh đến Hoàng Tản	76,0		9,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Vĩnh	72,6		8,9
	Đường nhánh vào chùa Bắc Lương	70,0		8,6
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Phơ	27,0		3,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Nghị	70,0		8,6
	Đường nhánh ông Vũ Văn Thành	62,0		7,6
	Đường nhánh ông Hà Văn Bảo	23,0		2,8
	Đường nhánh ông Phạm Ngọc Hòa	57,0		7,0
	Đường nhánh ông Ngông Văn Guân	25,0		3,1
	Đường nhánh ông Mai Văn Hiếu	21,0		2,6
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Toản	25,0		3,1
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Thắm (Hưởng)	60,0		7,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Ngái	60,0		7,4
	Mở rộng	**70,0**		**3,5**
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Chính	40,0		2,0
	Đường nhánh ông Nguyễn Đức Huân	30,0		1,5
6	**Xã Phương Công**			**457,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**900,0**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm không xây bờ kè 2 bên***	**154,4**
	Từ thổ Hào đi Cấp	900,0		154,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			***48,0***
	Bm 3,5m	***245,0***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***48,0***
	Cổng xưởng chiếu đi đường Wb2	200,0		39,2
	Từ ông Thành đi nhà văn hoá xóm 7	45,0		8,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**254,7**
	Bm 3,0m	***550,0***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	***80,8***
	Từ thổ Trích đi thổ bà San	220,0		32,3
	Từ thổ ông Quang đi thổ Điệp	210,0		30,9
	Từ thổ chị Ngọc thổ Thanh (đường Wb2 CR)	120,0		17,6
	Bm 2,5m	***1.413,0***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***173,9***
	Từ thổ ông Vạn đi thổ Minh	130,0		16,0
	Từ thổ ông Triệu đi thổ bà Rót	100,0		12,3
	Từ thổ ông Cổn đi thổ Thắng	220,0		27,1
	Từ thổ bà Đề đi đường wb2	220,0		27,1
	Từ thổ ông Trang đi thổ Sinh	100,0		12,3
	Từ thổ Khương đi thổ bà Gái xóm 6	70,0		8,6

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ ông Thu đi thổ Quy xóm 6	90,0		11,1
	Từ thổ ông Oanh đi thổ Hưng	180,0		22,1
	Từ thổ ông bà Tư đi thổ Thao	25,0		3,1
	Từ thổ ông Quyền đi thổ Tân xóm 6	30,0		3,7
	Từ thổ bà Đức đi thổ Doan xóm 3	218,0		26,8
	Từ trục thôn đi thổ Vinh	30,0		3,7
7	**Xã Đông Trà**			**183,0**
*	**Công trình nhóm 2**			**183,0**
	Xây dựng trường Tiểu học xã Đông Trà			183,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
25/11/2014 10:51:03